

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 6 tháng 2 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Lê Trí Thông
Ông Lê Hữu Hạnh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
(Đến ngày 16 tháng 4 năm 2022)

Ông Đào Trung Kiên

Thành viên
(Từ ngày 16 tháng 4 năm 2022)

Bà Huỳnh Thị Xuân Liên
Bà Đặng Thị Lài
Bà Trần Phương Ngọc Thảo
Bà Tiêu Yến Trinh
Ông Lê Quang Phúc
Ông Nguyễn Tuấn Hải

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc
Ông Nguyễn Tuấn Hải
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(Từ ngày 27 tháng 7 năm 2022)
Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông

Tổng Giám đốc
Kiêm quản lý và điều hành Khối
Khách hàng & Bán lẻ
Kiêm quản lý và điều hành Khối
Marketing

(Từ ngày 17 tháng 10 năm 2022)
Kiêm quản lý và điều hành Khối
Chiến lược

(Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)

Bà Đặng Thị Lài

Giám đốc Vận hành
Kiêm Giám đốc khối Tài chính
– Vận hành

(Đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)

Giám đốc Cao cấp – Tài chính

(Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)

Ông Phan Nguyễn Hoài Anh

Quyền Giám đốc khối Marketing

(Đến ngày 17 tháng 10 năm 2022)

Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân

Quyền Giám đốc khối Cung ứng

(Từ ngày 1 tháng 6 năm 2022

đến ngày 16 tháng 2 năm 2023)

Giám đốc Cao cấp – Cung ứng

(Từ ngày 16 tháng 2 năm 2023)

Ông Đào Trung Kiên

Giám đốc khối Chiến lược

(Đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)

Giám đốc Cao cấp – Vận hành

(Từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)

Ông Đặng Hải Anh

Giám đốc khối Công nghệ

Thông tin

Ông Nguyễn Anh Hùng

Giám đốc khối Nguồn nhân lực

Ông Dương Quang Hải

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Cao Thị Ngọc Dung
Ông Lê Trí Thông

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

11/03/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13138
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.966.357.761.798	9.292.192.238.421
110	Tiền		879.548.130.711	355.454.838.957
111	Tiền	3	879.548.130.711	355.454.838.957
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		200.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		300.880.402.245	111.969.758.488
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56.532.707.659	59.930.655.833
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	68.902.837.213	30.659.175.548
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	140.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	37.641.170.145	22.831.538.994
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.862.909.308)	(2.004.798.077)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		666.596.536	553.186.190
140	Hàng tồn kho		10.506.054.932.284	8.754.741.712.359
141	Hàng tồn kho	9	10.508.065.026.916	8.754.741.712.359
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.010.094.632)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		79.874.296.558	70.025.928.617
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	74.007.356.286	56.716.921.380
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		5.866.940.272	8.705.831.517
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	4.603.175.720

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.370.766.887.448	1.326.824.308.701
210	Khoản phải thu dài hạn		93.956.493.011	84.131.506.164
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	93.956.493.011	84.131.506.164
220	Tài sản cố định		882.432.821.075	909.985.491.983
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	239.734.551.747	259.137.188.160
222	Nguyên giá		672.781.337.441	633.614.629.426
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(433.046.785.694)	(374.477.441.266)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	642.698.269.328	650.848.303.823
228	Nguyên giá		707.010.800.099	697.774.918.988
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.312.530.771)	(46.926.615.165)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.826.629.189	30.795.369.850
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	30.826.629.189	30.795.369.850
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		363.550.944.173	301.911.940.704
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	243.656.590.750	201.443.147.089
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	119.894.353.423	100.468.793.615
270	TỔNG TÀI SẢN		13.337.124.649.246	10.619.016.547.122

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.893.029.994.396	4.606.382.566.869
310	Nợ ngắn hạn		4.883.064.421.396	4.563.002.409.508
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	277.212.839.495	680.447.298.103
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	222.164.283.405	156.729.112.135
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	292.985.361.927	309.500.571.902
314	Phải trả người lao động	16	889.709.809.124	385.144.216.152
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	98.530.177.216	69.534.599.697
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	227.169.093.119	83.404.423.727
320	Vay ngắn hạn	19	2.683.045.875.772	2.721.930.701.144
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	30.129.306.488	30.129.306.488
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	162.117.674.850	126.182.180.160
330	Nợ dài hạn		9.965.573.000	43.380.157.361
337	Phải trả dài hạn khác		218.668.000	518.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	9.746.905.000	42.861.489.361
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.444.094.654.850	6.012.633.980.253
410	Vốn chủ sở hữu		8.444.094.654.850	6.012.633.980.253
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	2.461.716.200.000	2.276.123.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.461.716.200.000	2.276.123.620.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	2.251.376.032.458	991.261.882.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(3.384.090.000)	(4.908.890.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	1.212.120.556.918	800.503.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	2.522.265.955.474	1.949.653.810.877
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		859.175.348.677	920.611.645.232
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.663.090.606.797	1.029.042.165.645
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.337.124.649.246	10.619.016.547.122


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.211.128.942.240	19.735.646.137.250
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(334.674.383.087)	(188.587.772.416)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28 33.876.454.559.153	19.547.058.364.834
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29 (27.949.348.024.381)	(15.948.760.134.458)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.927.106.534.772	3.598.298.230.376
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30 54.036.974.170	16.326.114.795
22	Chi phí tài chính	31 (141.471.203.463)	(118.252.734.395)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	31 (94.143.431.408)	(104.380.274.160)
25	Chi phí bán hàng	32 (2.828.208.644.376)	(1.687.654.952.494)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33 (673.996.996.684)	(501.819.303.928)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.337.466.664.419	1.306.897.354.354
31	Thu nhập khác	8.582.642.521	8.861.354.013
32	Chi phí khác	(33.721.752.227)	(36.528.186.336)
40	Lỗ khác	(25.139.109.706)	(27.666.832.323)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.312.327.554.713	1.279.230.522.031
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34 (521.061.271.124)	(259.673.455.974)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34 19.425.559.808	9.485.099.588
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.810.691.843.397	1.029.042.165.645
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.810.691.843.397	1.029.042.165.645
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a) 5.223	3.184
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b) 5.223	3.184


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.312.327.554.713	1.279.230.522.031
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	79.516.376.971	75.118.429.219
03	Các khoản dự phòng	2.868.205.863	64.942.006.080
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8.239.903.282)	2.504.365.377
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(21.327.686.776)	(3.225.478.644)
06	Chi phí lãi vay	94.421.152.974	104.380.274.160
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	2.459.565.700.463	1.522.950.118.223
09	Tăng các khoản phải thu	(52.151.674.870)	(23.111.709.097)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.753.323.314.557)	(2.208.835.725.303)
11	Tăng các khoản phải trả	76.506.711.125	354.804.359.041
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(59.503.878.567)	14.254.564.032
14	Tiền lãi vay đã trả	(90.657.750.651)	(105.200.568.547)
15	Thuế TNDN đã nộp	(464.338.080.937)	(234.058.441.077)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.516.505.310)	(43.169.828.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	100.581.206.696	(722.367.231.513)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(52.384.601.566)	(61.304.197.645)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.498.185.785	12.869.426.085
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(540.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	200.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	20.219.137.155	267.480.935
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(370.667.278.626)	(48.167.290.625)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.447.231.530.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(1.524.800.000)
33	Tiền thu từ đi vay	6.261.254.967.206	7.758.858.344.889
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.300.139.792.578)	(6.876.202.707.810)
36	Tiền chi trả cổ tức	(616.671.158.340)	(177.376.257.045)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	791.675.546.288	703.754.580.034
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	521.589.474.358	(66.779.942.104)
60	Tiền đầu năm	355.454.838.957	422.234.781.061
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.503.817.396	-
70	Tiền cuối năm	879.548.130.711	355.454.838.957

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 35 ngày 6 tháng 2 năm 2023.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 3 công ty con được trình bày chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 57 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56 chi nhánh) tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 7.199 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.806 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê tài sản hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận**

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lãi lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; phí bảo hành; duy trì; đóng gói; và vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Điều hành Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

3 TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	404.784.773.480	108.982.273.042
Tiền gửi ngân hàng	428.429.733.705	213.630.437.624
Tiền đang chuyển	46.333.623.526	32.842.128.291
	<u>879.548.130.711</u>	<u>355.454.838.957</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Aeon Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Dương	8.249.435.172	7.417.481.647
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	7.799.727.008	6.055.942.557
Công ty TNHH Aeon Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Tân	7.549.704.598	7.047.219.391
Khác	32.668.240.881	39.410.012.238
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	265.600.000	-
	<u>56.532.707.659</u>	<u>59.930.655.833</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Untung Bersama Sejahtera PT	15.497.793.902	-
Omega Art Srl	9.532.828.735	-
Khác	43.738.121.849	28.801.631.794
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	134.092.727	686.743.139
	<u>68.902.837.213</u>	<u>30.659.175.548</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Người bạn Vàng	<u>140.000.000.000</u>	<u>-</u>

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 9% - 12%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.728.898.145	12.867.680.249
Công đoàn Công ty mượn	11.662.100.000	-
Khác	22.250.172.000	9.963.858.745
	<u>37.641.170.145</u>	<u>22.831.538.994</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 4.009.596.154 Đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tương ứng 2.806.717.308 Đồng.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2022 VND	2021 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>93.956.493.011</u>	<u>84.131.506.164</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	<u>2022</u>		<u>2021</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	993.959.155.489	-	635.145.088.845	-
Công cụ, dụng cụ	51.100.087.913	-	34.566.769.933	-
Chi phí SXKD dở dang	207.969.940.730	-	147.603.238.069	-
Thành phẩm	7.215.980.192.888	-	5.255.400.611.756	-
Hàng hóa	2.039.055.649.896	(2.010.094.632)	2.682.026.003.756	-
	<u>10.508.065.026.916</u>	<u>(2.010.094.632)</u>	<u>8.754.741.712.359</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 4.167.800.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.303.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	15.245.340.375	8.256.792.363
Chi phí thuê hoạt động	35.846.009.519	25.131.143.445
Chi phí công nghệ thông tin	13.747.510.963	15.347.742.167
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.030.110.219	2.687.986.462
Khác	5.138.385.210	5.293.256.943
	<u>74.007.356.286</u>	<u>56.716.921.380</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	117.607.382.963	103.689.818.858
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	110.061.249.509	80.879.194.596
Chi phí thuê hoạt động	4.693.940.300	8.930.291.938
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.748.630.963	2.190.418.018
Khác	7.545.387.015	5.753.423.679
	<u>243.656.590.750</u>	<u>201.443.147.089</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	258.160.068.469	270.404.042.417
Tăng	707.135.743.929	483.024.682.438
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	114.462.753
Phân bổ trong năm	(646.921.830.651)	(494.840.534.604)
Thanh lý	(710.034.711)	(542.584.535)
	<u>317.663.947.036</u>	<u>258.160.068.469</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	155.952.121.770	310.867.298.929	48.446.261.508	118.348.947.219	633.614.629.426
	Mua trong năm	336.742.733	35.317.392.295	3.056.584.672	4.302.741.416	43.013.461.116
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	104.000.000	-	-	104.000.000
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.322.236.759)	(711.800.000)	(1.916.716.342)	(3.950.753.101)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	156.288.864.503	344.966.454.465	50.791.046.180	120.734.972.293	672.781.337.441
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	59.607.786.150	215.626.422.625	26.208.276.661	73.034.955.830	374.477.441.266
	Khấu hao trong năm	8.515.689.367	33.949.065.777	5.762.676.735	13.903.029.486	62.130.461.365
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.275.678.462)	(711.800.000)	(1.573.638.475)	(3.561.116.937)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	68.123.475.517	248.299.809.940	31.259.153.396	85.364.346.841	433.046.785.694
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.344.335.620	95.240.876.304	22.237.984.847	45.313.991.389	259.137.188.160
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	88.165.388.986	96.666.644.525	19.531.892.784	35.370.625.452	239.734.551.747

Nguyên giá TSCĐ của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 182.551.001.557 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.594.191.621 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.784.111.372	139.990.807.616	697.774.918.988
Mua trong năm	-	5.340.207.751	5.340.207.751
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	3.895.673.360	3.895.673.360
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (*)	<u>557.784.111.372</u>	<u>149.226.688.727</u>	<u>707.010.800.099</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	46.926.615.165	46.926.615.165
Khấu hao trong năm	-	17.385.915.606	17.385.915.606
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	<u>64.312.530.771</u>	<u>64.312.530.771</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>557.784.111.372</u>	<u>93.064.192.451</u>	<u>650.848.303.823</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>557.784.111.372</u>	<u>84.914.157.956</u>	<u>642.698.269.328</u>

(*) Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nguyên giá của phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.982.250.583 Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2022 VND	2021 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Phần mềm quản lý nhân sự	-	1.990.919.100
Khác	4.688.861.939	2.666.683.500
	<u>30.826.629.189</u>	<u>30.795.369.850</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	30.795.369.850	33.003.867.003
Tăng	4.030.932.699	2.388.425.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(104.000.000)	(4.482.459.400)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(3.895.673.360)	-
Khác	-	(114.462.753)
Số dư cuối năm	<u>30.826.629.189</u>	<u>30.795.369.850</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Finesse Impex Limited	98.320.888.917	419.140.437.414
Forte Jewellery (HK) Co., Ltd	55.143.909.736	161.906.400.863
Khác	123.722.548.342	99.374.967.326
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	25.492.500	25.492.500
	<u>277.212.839.495</u>	<u>680.447.298.103</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	21.047.250.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	8.986.225.000	-
Bà Trần Thị Cư	6.803.400.000	-
Khác	185.327.408.405	156.729.112.135
	<u>222.164.283.405</u>	<u>156.729.112.135</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 VND	2021 VND
Thuế GTGT	38.390.997.769	106.359.582.855
Thuế TNDN	241.315.151.898	184.591.961.711
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	8.706.023.120	13.412.674.360
Khác	4.573.189.140	5.136.352.976
	<u>292.985.361.927</u>	<u>309.500.571.902</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT	106.359.582.855	837.348.678.772	(905.317.263.858)	38.390.997.769
Thuế TNDN	184.591.961.711	521.061.271.124	(464.338.080.937)	241.315.151.898
Thuế TNCN	13.412.674.360	137.371.925.640	(142.078.576.880)	8.706.023.120
Khác	5.136.352.976	28.523.016.860	(29.086.180.696)	4.573.189.140
	<u>309.500.571.902</u>	<u>1.524.304.892.396</u>	<u>(1.540.820.102.371)</u>	<u>292.985.361.927</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	64.013.894.164	47.856.371.900
Chi phí lãi vay	6.375.209.912	2.611.807.589
Chi phí khác	28.141.073.140	19.066.420.208
	<u>98.530.177.216</u>	<u>69.534.599.697</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (Thuyết minh 36(b))	11.418.221.742	10.084.181.002
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	161.676.227.507	15.684.687.047
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	5.492.310.230	4.036.647.172
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Nguyên vật liệu mượn gia công ngoài	17.136.919.621	26.949.152.804
Khác	26.914.280.627	22.118.622.310
	<u>227.169.093.119</u>	<u>83.404.423.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	398.800.000.000	792.555.474.443	(833.355.474.443)	358.000.000.000
- Chi nhánh Hóc Môn	764.417.632.142	1.041.801.035.462	(1.082.855.750.634)	723.362.916.970
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	269.959.271.800	273.732.123.360	(543.691.395.160)	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	131.073.789.740	(131.073.789.740)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	52.020.791.882	664.593.099.901	(347.881.297.768)	368.732.594.015
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	86.686.381.740	99.430.270.491	(136.116.652.231)	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	264.029.190.900	(264.029.190.900)	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	693.167.317.617	1.559.965.698.771	(1.513.944.305.260)	739.188.711.128
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	8.650.759.812	(8.650.759.812)	-
Ngân hàng TMCP Quân đội				
China Construction Bank Corporation				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	91.800.000.000	108.000.000.000	(91.800.000.000)	108.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	283.154.947.141	(283.154.947.141)	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282.932.584.960	110.598.960.000	(393.531.544.960)	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	316.518.424.500	(226.487.475.300)	90.030.949.200
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.216.065.600	80.000.000.000	(82.216.065.600)	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank				
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	79.930.655.403	326.825.254.280	(113.526.528.480)	213.298.725.800
Vay cá nhân (**)				
	2.721.930.701.144	6.261.254.967.206	(6.300.139.792.578)	2.683.045.875.772

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**Mẫu số B 09 – DN/HN****19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)****(*)** Chi tiết các khoản vay ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2022	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	358.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023	6,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	368.732.594.015	Từ ngày 12 tháng 2 năm 2023 đến ngày 28 tháng 5 năm 2023	7,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	723.362.916.970	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2023 đến ngày 19 tháng 6 năm 2023	7,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Đến ngày 29 tháng 1 năm 2023	6,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	739.188.711.128	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2023	6,4%	Hàng tồn kho
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	108.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2023 đến ngày 19 tháng 1 năm 2023	4,6%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	90.030.949.200	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 3 năm 2023	5,2%	Hàng tồn kho
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	213.298.725.800	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2023 đến ngày 27 tháng 3 năm 2023	6,3%	Tín chấp
	2.650.613.897.113			

()** Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 3,8% - 7,4%/năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	126.182.180.160	115.886.008.945
Trích trong năm (Thuyết minh 24)	51.452.000.000	53.466.000.000
Sử dụng trong năm	(15.516.505.310)	(43.169.828.785)
Số dư cuối năm	<u>162.117.674.850</u>	<u>126.182.180.160</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa có thể phải trả trong vòng một đến sáu tháng sau ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.18.

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	101.202.052.644	80.776.669.080
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	18.692.300.779	19.692.124.535
	<u>119.894.353.423</u>	<u>100.468.793.615</u>

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	100.468.793.615	90.983.694.027
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	19.425.559.808	9.485.099.588
Số dư cuối năm	<u>119.894.353.423</u>	<u>100.468.793.615</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí trích trước	22.826.189.250	19.692.124.535
Trích trước giảm giá hàng tồn kho đem đi xử lý	16.110.617.292	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.903.224.200	1.722.346.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.680
	<u>119.894.353.423</u>	<u>100.468.793.615</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>246.171.620</u>	<u>227.612.362</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	246.171.620	227.612.362
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (*)	(169.559)	(245.799)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>246.002.061</u>	<u>227.366.563</u>

(*) Số lượng thể hiện số cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021).

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ				
Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (*)	242.399.280.000	9,85	156.908.280.000	6,90
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	226.841.685.000	9,22	204.315.730.000	8,99
Các cổ đông khác	1.992.475.235.000	81,00	1.914.899.610.000	84,22
Cổ phiếu quỹ	(1.695.590.000)	(0,07)	(2.457.990.000)	(0,11)
	<u>2.460.020.610.000</u>	<u>100</u>	<u>2.273.665.630.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	227.612.362	(169.559)	2.276.123.620.000	(1.695.590.000)
Cổ phiếu quỹ (*)	-	(76.240)	-	(762.400.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	227.612.362	(245.799)	2.276.123.620.000	(2.457.990.000)
Cổ phiếu mới phát hành	18.635.498	-	186.354.980.000	-
Hủy cổ phiếu quỹ	(76.240)	76.240	(762.400.000)	762.400.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>246.171.620</u>	<u>(169.559)</u>	<u>2.461.716.200.000</u>	<u>(1.695.590.000)</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Công ty đã mua lại 76.240 cổ phiếu ESOP của các cán bộ nhân viên nghỉ việc. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.605.080.895.632	5.241.861.865.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.029.042.165.645	1.029.042.165.645
Phân phối cổ tức	-	-	-	-	(181.893.250.400)	(181.893.250.400)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.800.000)	-	-	(1.524.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(53.466.000.000)	(53.466.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	427.724.000.000	(427.724.000.000)	-
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	-	-	-	-	(21.386.000.000)	(21.386.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.949.653.810.877	6.012.633.980.253
Vốn giảm trong năm (i)	(762.400.000)	(797.400.000)	1.524.800.000	-	-	(35.000.000)
Vốn tăng trong năm từ phát hành mới (ii)	150.000.000.000	1.260.946.550.000	-	-	-	1.410.946.550.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (iii)	36.354.980.000	(35.000.000)	-	-	-	36.319.980.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.810.691.843.397	1.810.691.843.397
Phân phối cổ tức (Thuyết minh 26) (iv)	-	-	-	-	(762.662.698.800)	(762.662.698.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (v)	-	-	-	-	(51.452.000.000)	(51.452.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (v)	-	-	-	411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (v)	-	-	-	-	(12.348.000.000)	(12.348.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 702/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hủy bỏ 76.240 cổ phiếu ESOP mua lại trong năm 2021 của cán bộ nhân viên nghỉ việc theo quy định của Luật Chứng khoán. Theo đó, điều chỉnh giảm vốn điều lệ Công ty còn 2.275.361.220.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 32 ngày 12 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 127/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 2 năm 2022 và số 224/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 15.000.000 cổ phiếu riêng lẻ và tăng vốn điều lệ Công ty lên 2.425.361.220.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 33 ngày 3 tháng 1 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 257/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 13 tháng 4 năm 2022 và số 505/2022/NQ-HĐQT-CTY, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 3.635.498 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, lãnh đạo chủ chốt, cán bộ cấp trung và các nhân viên chủ chốt khác của Công ty và các công ty con đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2020 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty lên 2.461.716.200.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 34 ngày 12 tháng 1 năm 2022.
- (iv) Công ty đã trích cổ tức từ LNST chưa phân phối năm 2020 và năm 2021 với số tiền 615.061.462.200 Đồng cho các cổ đông theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 425/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 11 năm 2021, số 104/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 2 năm 2022, số 338/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 1 tháng 6 năm 2022 và số 596/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 17 tháng 10 năm 2022. Cùng với đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức từ LNST chưa phân phối năm 2022 với số tiền 147.601.236.600 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 764/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 27 tháng 12 năm 2022.
- (v) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia LNST cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 411.617.000.000 Đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 51.452.000.000 Đồng; và
 - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 12.348.000.000 Đồng.

25 CỐ TỨC

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	15.684.687.047	11.167.693.692
Cố tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	762.662.698.800	181.893.250.400
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(616.671.158.340)	(177.376.257.045)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 18)	<u>161.676.227.507</u>	<u>15.684.687.047</u>

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 (***) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.810.691.843.397	1.029.042.165.645
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (VND) (*)	(117.695.000.000)	(63.800.000.000)
	<u>1.692.996.843.397</u>	<u>965.242.165.645</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	324.123.635	303.155.417
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.223</u>	<u>3.184</u>

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tạm tính dựa trên tỷ lệ trích được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022.

(**) Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của năm 2022 bao gồm số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và LNST chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 629/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 7 tháng 11 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 665/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Quyết định số 42/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 2 năm 2023 từ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

26 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(***) Số lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để thể hiện số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022 và phát hành cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 629/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 7 tháng 11 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 665/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Quyết định số 42/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 2 năm 2023 từ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	954.190.165.645	11.052.000.000	965.242.165.645
Bình quân giá quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	227.366.563	75.788.854	303.155.417
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.197</u>		<u>3.184</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

	2022	2021
Đô la Mỹ - USD	806.937	1.059.414
Euro - EUR	3.653	3.677
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Úc - AUD	919	958
Vàng miếng - chỉ	<u>7.903</u>	<u>9.980</u>

28 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	34.023.892.071.468	19.608.294.312.644
Doanh thu bán phụ kiện	130.958.118.605	79.149.769.974
Doanh thu dịch vụ	56.278.752.167	48.202.054.632
	<u>34.211.128.942.240</u>	<u>19.735.646.137.250</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(334.674.383.087)	(188.580.972.416)
Giảm giá hàng bán	-	(6.800.000)
	<u>(334.674.383.087)</u>	<u>(188.587.772.416)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>33.876.454.559.153</u>	<u>19.547.058.364.834</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	27.863.719.121.239	15.907.666.477.678
Giá vốn bán phụ kiện	71.382.174.659	29.613.031.220
Giá vốn dịch vụ	12.236.633.851	11.480.625.560
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.010.094.632	-
	<u>27.949.348.024.381</u>	<u>15.948.760.134.458</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	25.577.933.733	16.058.633.860
Lãi tiền gửi	20.219.137.155	267.480.935
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	8.239.903.282	-
	<u>54.036.974.170</u>	<u>16.326.114.795</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	94.421.152.974	104.380.274.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	36.550.242.583	6.160.507.306
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.504.365.377
Khác	10.499.807.906	5.207.587.552
	<u>141.471.203.463</u>	<u>118.252.734.395</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	1.747.899.283.895	927.933.521.764
Chi phí thuê cửa hàng	313.984.329.086	246.307.802.475
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	233.616.338.432	126.473.042.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.465.083.327	158.156.935.122
Công cụ, dụng cụ	158.050.197.251	106.242.385.201
Chi phí khấu hao	20.587.525.036	18.852.708.747
Khác	173.605.887.349	103.688.556.399
	<u>2.828.208.644.376</u>	<u>1.687.654.952.494</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	489.342.777.115	334.815.199.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.109.648.564	77.739.085.012
Chi phí khấu hao	30.198.442.003	28.655.150.417
Công cụ, dụng cụ	10.160.012.839	13.345.577.420
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.706.943.481	-
Thuế, phí và lệ phí	1.315.416.928	1.273.038.584
Khác	31.163.755.754	45.991.252.572
	<u>673.996.996.684</u>	<u>501.819.303.928</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.312.327.554.713	1.279.230.522.031
Trong đó:		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.312.327.554.713	1.354.549.732.531
- Lỗ kế toán trước thuế	-	(75.319.210.500)
Thuế tính ở thuế suất 20%	462.465.510.943	255.846.104.406
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	12.819.907.213	8.105.845.631
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.708.558.123	(21.196.075.967)
Thuế được giảm	-	(741.406.483)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	6.429.003.684
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(6.168.191.643)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	809.926.680	1.744.885.115
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>501.635.711.316</u>	<u>250.188.356.386</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	521.061.271.124	259.673.455.974
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(19.425.559.808)	(9.485.099.588)
	<u>501.635.711.316</u>	<u>250.188.356.386</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh từ hoạt động của Tập đoàn trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.777.777.838.685	6.533.668.664.645
Chi phí nhân viên	2.570.949.066.842	1.468.307.712.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	955.143.374.819	651.162.176.248
Công cụ, dụng cụ	164.752.137.409	117.237.309.536
Chi phí khấu hao	79.516.376.971	75.118.429.219
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.706.943.481	-
Khác	320.607.342.794	216.461.489.153
	<u>13.870.453.081.001</u>	<u>9.061.955.781.205</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Tên	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngõ nhà Sài Gòn	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	Bên liên quan khác
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	265.600.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngõ Nhà Sài Gòn	25.880.800	144.000.000
	<u>291.480.800</u>	<u>144.000.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng		6.576.578.942	2.479.743.231
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngõ nhà Sài Gòn		4.428.768.000	4.681.668.400
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh		2.256.400.000	155.450.000
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú		2.154.235.000	1.529.710.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh		184.500.000	-
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam		464.670.000	64.152.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh		221.000.000	-
		<u>16.286.151.942</u>	<u>8.910.723.631</u>
iii) Lương, thù lao bình quân/tháng chỉ cho các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty			
Họ và tên	Chức danh		
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch HĐQT, Trưởng Tiểu ban Chiến lược – Tài chính	630.000.000	568.304.058
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc (*)	60.333.333	-
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	263.291.667	105.000.000
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên HĐQT, Giám đốc Cao cấp – Tài chính (*)	37.708.333	-
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên HĐQT, Giám đốc Cao cấp – Chiến lược	30.166.667	-
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT, Trưởng Tiểu ban ESG (*)	280.000.000	-
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên HĐQT	200.000.000	75.000.000
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên HĐQT, Trưởng Tiểu ban Nhân sự – Tiền lương	185.583.333	75.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	200.666.667	75.000.000
		<u>1.887.750.000</u>	<u>898.304.058</u>
Thành viên Ban Điều hành			
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	530.000.000	490.000.000
Bình quân một thành viên Ban Điều hành	Giám đốc Cao cấp	228.184.607	201.499.874
		<u>758.184.607</u>	<u>691.499.874</u>

(*) Năm 2021 thành viên HĐQT kiêm chức danh Ban Điều hành không ghi nhận riêng thù lao HĐQT.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan**

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	265.600.000	-
ii) Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	84.092.727	-
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000	686.743.139
	<u>134.092.727</u>	<u>686.743.139</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	25.492.500	25.492.500
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	11.418.221.742	10.084.181.002
37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Các hợp đồng thuê cửa hàng hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:		
	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	290.334.960.066	267.648.043.754
Từ 1 đến 5 năm	889.184.740.169	814.210.958.710
Trên 5 năm	381.430.438.377	362.366.349.123
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.560.950.138.612</u>	<u>1.444.225.351.587</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 629/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 7 tháng 11 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 665/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Quyết định số 42/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 2 năm 2023 từ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 81.997.568 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và LNST chưa phân phối. Theo đó, điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty lên 3.281.691.880.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 35 ngày 6 tháng 2 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc